

Homeostasis

A-Level Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 homeostasis	稳态	wěn tài
 stimulus	刺激	cì jī
 receptor	受体	shòu tǐ
 nervous system	神经系统	shén jīng xì tǒng
 endocrine system	内分泌系统	nèi fēn mì xì tǒng
 hormone	激素	jī sù
 effector	效应器	xiào yìng qì
 gland	腺体	xiàn tǐ
 negative feedback	负反馈	fù fǎn kuì
 liver	肝脏	gān zàng
 deamination	脱氨基作用	tuō ān jī zuò yòng
 amino acid	氨基酸	ān jī suān
 urea	尿素	niào sù
 kidney	肾脏	shèn zàng
 cortex	皮质	pí zhì
 medulla	髓质	suǐ zhì
 renal pelvis	肾盂	shèn yú
 ureter	输尿管	shū niào guǎn
 nephron	肾单位	shèn dān wèi
 glomerulus	肾小球	shèn xiǎo qiú
 Bowman's capsule	鲍曼囊	bào màn náng
 proximal convoluted tubule	近曲小管	jìn qū xiǎo guǎn
 loop of Henle	亨利环	hēng lì huán
 distal convoluted tubule	远曲小管	yuǎn qū xiǎo guǎn

English	中文	Pinyin
 collecting duct	集合管	jí hé guǎn
 ultrafiltration	超滤	chāo lǜ
 glucose	葡萄糖	pú táo táng
$\pm$ ion	离子	lí zi
 filtrate	滤液	lǜ yè
 selective reabsorption	选择性重吸收	xuǎn zé xìng zhòng xī shōu
 microvilli	微绒毛	wēi róng máo
 mitochondria	线粒体	xiàn lì tǐ
 active transport	主动运输	zhǔ dòng yùn shū
 osmoregulation	渗透调节	shèn tòu tiáo jié
 hypothalamus	下丘脑	xià qiū nǎo
 water potential	水势	shuǐ shì
 pituitary gland	垂体	chuí tǐ
 antidiuretic hormone	抗利尿激素	kàng lì niào jī sù
 aquaporin	水通道蛋白	shuǐ tōng dào dàn bái
 cell signalling	细胞信号传递	xì bāo xìn hào chuán dì
 glucagon	胰高血糖素	yí gāo xuè táng sù
 conformational change	构象变化	gòu xiàng biàn huà
 G-protein	G 蛋白	G dàn bái
 adenylyl cyclase	腺苷酸环化酶	xiàn gān suān huán huà méi
 second messenger	第二信使	dì èr xìn shǐ
 cyclic AMP	环腺苷酸	huán xiàn gān suān
 protein kinase A	蛋白激酶 A	dàn bái jī méi A
 enzyme cascade	酶级联反应	méi jí lián fǎn yìng
 enzyme	酶	méi
$+$ phosphorylation	磷酸化	lín suān huà
 amplification	放大	fàng dà

English	中文	Pinyin
 glycogen	糖原	táng yuán
 insulin	胰岛素	yí dǎo sù
 test strip	试纸	shì zhǐ
 biosensor	生物传感器	shēng wù chuán gǎn qì
 glucose oxidase	葡萄糖氧化酶	pú táo táng yǎng huà méi
 peroxidase	过氧化物酶	guò yǎng huà wù méi
 stomata	气孔	qì kǒng
 carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
 photosynthesis	光合作用	guāng hé zuò yòng
 transpiration	蒸腾作用	zhēng téng zuò yòng
 guard cell	保卫细胞	bǎo wèi xì bāo
 osmosis	渗透	shèn tòu
 abscisic acid	脱落酸	tuō luò suān
 water stress	水分胁迫	shuǐ fèn xié pò
 calcium ion	钙离子	gài lí zi